

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đức Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/2/2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1363/QĐ-TTg ngày 8/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 100/NQ-HĐND ngày 16/12/2022; số 115/NQ-HĐND ngày 06/6/2023; số 126/NQ-HĐND ngày 14/7/2023; số 139/NQ- HĐND ngày 08/12/2023; số 173/NQ- HĐND ngày 18/7/2024; số 198/NQ- HĐND ngày 30/8/2024; số 224/NQ-HĐND ngày 13/12/2024 về thông qua danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất; dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2131/QĐ-UBND ngày 18/10/2022 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Đức Thọ; số 988/QĐ-UBND ngày 28/04/2023 về việc điều chỉnh quy mô diện tích và loại đất sử dụng một số công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, huyện Đức Thọ; số 1807/QĐ-UBND ngày 04/8/2023 về việc điều chỉnh địa điểm, quy mô diện tích và loại đất sử dụng một số công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, huyện Đức Thọ; số 2927/QĐ-UBND ngày 09/11/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung diện tích đất công trình năng lượng Dự án Đường dây 500kV Quảng Trạch - Quỳnh Lưu trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, các huyện: Kỳ Anh, Cẩm Xuyên, Thạch Hà, Can Lộc, Đức Thọ, Hương Sơn, Vũ Quang, Hương Khê, thị

xã Kỳ Anh; số 3193/QĐ-UBND ngày 03/12/2023 về việc điều chỉnh quy mô diện tích, địa điểm và số lượng công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Đức Thọ; số 1714/QĐ-UBND ngày 12/7/2024 về việc điều chỉnh quy mô diện tích, địa điểm và số lượng công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Đức Thọ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 14/TTr-SNNMT ngày 11/3/2025 (trên cơ sở đề nghị của UBND huyện Đức Thọ tại Tờ trình số 557/UBND-TNMT ngày 10/3/2025 và Văn bản số 556/UBND-TNMT ngày 10/3/2025 (kèm theo Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025), Thông báo số 67/TB-STNMT ngày 24/02/2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường về kết quả thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đức Thọ; ý kiến đồng ý của các Thành viên UBND tỉnh (bằng Phiếu biểu quyết).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Đức Thọ với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích tự nhiên		20.349,85	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.208,32	69,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.333,68	31,12
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5.218,54	25,64
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.989,49	9,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.436,07	11,97
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	92,15	0,45
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.895,50	14,23
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	136,88	0,67
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	230,01	1,13
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		
1.9	Đất làm muối	LMU		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	231,43	1,14
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.666,12	27,84
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	941,19	4,63
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	117,14	0,58
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,15	0,11
2.4	Đất quốc phòng	CQP	19,33	0,09
2.5	Đất an ninh	CAN	3,67	0,02
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	169,71	0,83
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	33,84	0,17
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,59	0,01
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,52	0,05
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	69,38	0,34

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	53,03	0,26
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,36	0,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	225,70	1,11
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC		
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	60,03	0,30
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	29,42	0,14
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,60	0,08
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	119,65	0,59
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	2.393,12	11,76
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.810,83	8,90
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	550,65	2,71
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,00	0,01
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	10,79	0,05
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,51	0,02
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,02	0,02
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,58	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,36	0,03
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,38	0,02
2.9	Đất tôn giáo	TON	19,00	0,09
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	53,46	0,26
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	278,42	1,37
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.421,69	6,99
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	424,10	2,08
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	997,59	4,90
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,54	0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	475,41	2,34

(Chi tiết thể hiện ở Biểu 01 ban hành kèm theo)

2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	77,50
1.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	77,50

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,43
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,20
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,25
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,04
2.5	Đất an ninh	CAN	0,10
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,02
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1,50
-	Đất khu công nghiệp	SKK	
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,00
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,50
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	2,70
-	Đất công trình giao thông	DGT	0,04
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	2,40
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,03
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,23
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,22
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,40

(Chi tiết thể hiện ở Biểu 02 ban hành kèm theo)

3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	118,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	67,12
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	64,67
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	28,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,80
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	6,86
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,68
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14,41
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,50
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,84
2.4	Đất quốc phòng	CQP	
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,52
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,34
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,88
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,25
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,05
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,28
2.7.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,28
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	2,77
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,57
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,20
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	8,50
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	8,50
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

(Chi tiết thể hiện ở Biểu 03 ban hành kèm theo)

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất vào sử dụng năm 2025

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	211,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	108,41
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	36,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	18,70
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	35,45
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,74
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		30,81
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NKR	30,81
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NKR	
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NKR	
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NKR	
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		9,46
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này	MHT/PNC	5,83
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	3,63
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	

(Chi tiết thể hiện ở Biểu 04 ban hành kèm theo)

5. Danh mục các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025: Có 107 công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

(Chi tiết thể hiện ở Biểu 05 ban hành kèm theo)

Điều 2. UBND huyện Đức Thọ (đơn vị đề xuất), Sở Tài nguyên và Môi trường (cơ quan tổng hợp, thẩm định, tham mưu) chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra về toàn bộ nội dung thông tin, số liệu, hệ thống bảng biểu, báo cáo thuyết minh, bản đồ, quy trình, nội dung thẩm định, tham mưu, đề xuất tại các Tờ trình và Văn bản nêu trên.

Điều 3. Căn cứ Điều 1 Quyết định này:

1. Ủy ban nhân huyện Đức Thọ có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Tổng hợp báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) về kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm:

- Tham mưu cho UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng thẩm quyền và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Đức Thọ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- PCVP theo dõi lĩnh vực;
- Trung tâm CB - TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Lĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 01. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN ĐỨC THỌ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
					Thị trấn Đức Thọ	Xã Bùi La Nhân	Xã Lâm Trung Thủy	Xã Thanh Bình Thịnh	Xã Tùng Châu	Xã Quang Vinh	Xã An Dũng	Xã Hòa Lạc	Xã Tân Dân	Xã Trường Sơn	Xã Liên Minh	Xã Yên Hồ	Xã Tùng Ảnh	Xã Đức Đồng	Xã Đức Lạng	Xã Tân Hương
(1)	(2)	(3)	⁽⁴⁾ = ⁽⁶⁾ +... + ⁽²¹⁾	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	Tổng diện tích tự nhiên		20.349,85	100,00	669,51	1.359,92	1.502,53	1.364,84	960,83	927,28	2.471,99	1.631,54	1.722,33	823,69	573,29	743,78	869,49	1.583,98	1.592,38	1.552,47
1	Đất nông nghiệp	NNP	14.208,32	69,82	270,98	866,29	1.093,42	894,43	621,59	542,22	1.905,32	1.132,07	1.203,19	542,46	381,34	469,78	467,68	1.179,86	1.238,24	1.399,47
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.333,68	31,12	165,51	546,82	888,94	786,40	310,51	237,24	761,68	499,98	564,43	239,90	194,43	333,63	195,47	366,28	156,79	85,66
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	5.218,54	25,64	145,43	493,42	888,40	726,46	106,82	206,29	727,15	250,19	548,30	232,22	193,27	285,07	191,81	0,33	150,98	72,40
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.989,49	9,78	41,99	139,02	27,51	1,56	191,85	175,29	247,73	275,42	68,73	101,41	143,72	45,08	71,40	237,10	130,17	91,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.436,07	11,97	48,12	124,69	135,03	89,30	71,48	60,21	458,89	276,52	241,89	102,32	41,58	64,96	137,23	240,81	132,63	210,41
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	92,15	0,45										80,65			11,50			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.895,50	14,23							385,48	77,78	285,09	9,10			25,58	317,63	797,74	997,10
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	136,88	0,67																136,88
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	230,01	1,13	14,58	47,76	27,04	9,59	6,54	2,29	11,51	2,37	12,31	3,08	1,62	15,58	26,50	17,27	17,17	14,80
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																		
1.9	Đất làm muối	LMU																		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	231,43	1,14	0,78	8,00	14,89	7,57	41,20	67,20	40,03		30,74	6,00		10,53		0,76	3,73	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.666,12	27,84	381,86	470,58	391,02	444,07	303,45	374,31	532,68	435,75	437,50	267,32	186,20	242,12	377,83	383,60	299,86	137,96
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	941,19	4,63		78,84	97,90	109,18	40,67	30,01	73,51	69,48	87,33	57,69	37,74	40,78	85,88	73,02	42,78	16,38
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	117,14	0,58	117,14															
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,15	0,11	6,26	1,79	2,93	1,02	1,04	1,15	1,25	0,94	1,23	0,41	0,65	0,22	1,28	0,30	1,22	0,46

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
					Thị trấn Đức Thọ	Xã Bùi La Nhân	Xã Lâm Trung Thủy	Xã Thanh Bình Thịnh	Xã Tùng Châu	Xã Quang Vinh	Xã An Dũng	Xã Hòa Lạc	Xã Tân Dân	Xã Trường Sơn	Xã Liên Minh	Xã Yên Hồ	Xã Tùng Ảnh	Xã Đức Đồng	Xã Đức Lạng	Xã Tân Hương
2.4	Đất quốc phòng	CQP	19,33	0,09	2,04						17,29									
2.5	Đất an ninh	CAN	3,67	0,02	1,08	0,11	0,16	0,15	0,18	0,15	0,30	0,11	0,20	0,12	0,16	0,20	0,16	0,21	0,20	0,18
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	169,71	0,83	27,60	11,03	15,33	17,21	7,35	4,52	14,62	8,56	10,05	10,05	5,02	6,21	11,58	7,08	9,88	3,64
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	33,84	0,17	2,46	2,22	3,66	3,74	1,42	0,79	2,76	3,30	1,56	1,84	0,68	1,94	3,13	2,27	1,08	0,99
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	1,59	0,01	0,89										0,70					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,52	0,05	4,89	0,21	0,68	0,59	0,30	0,23	0,15	0,54	0,33	0,26	0,12	0,56	0,15	0,19	0,18	0,14
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	69,38	0,34	9,38	4,52	8,61	8,38	2,28	1,26	5,73	3,21	4,59	3,06	2,07	2,84	5,59	2,36	4,39	1,11
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	53,03	0,26	9,84	3,98	1,69	4,25	3,35	2,04	5,84	1,51	3,34	4,89	1,45	0,87	2,27	2,26	4,05	1,40
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,36	0,01	0,14	0,10	0,69	0,25		0,20	0,14		0,23				0,43		0,18	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	225,70	1,11	11,52	6,75	5,74	22,73	6,27	26,27	28,93	3,11	16,98	11,00	0,28	4,28	40,68	11,45	22,10	7,62
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC																		
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK																		
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	60,03	0,30				18,67					13,00	2,83			25,53			
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	29,42	0,14	5,90	3,76	3,60	3,38	0,30	0,07	0,98	1,36	3,98			2,98	1,97	0,12	0,36	0,67
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	16,60	0,08	2,31	1,20	2,14	0,35			0,39	0,28			0,28		9,65			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	119,65	0,59	3,31	1,79		0,33	5,97	26,20	27,56	1,47		8,17		1,30	3,53	11,33	21,74	6,95
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	2.393,12	11,76	127,47	203,24	241,92	246,43	99,99	71,85	213,19	203,36	251,81	73,02	56,17	143,45	139,79	156,84	99,94	64,64
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.810,83	8,90	94,78	117,64	187,72	214,86	93,51	64,29	144,12	154,33	168,62	61,41	52,47	103,15	100,03	120,15	73,94	59,81
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	550,65	2,71	28,15	84,85	52,53	29,28	5,23	7,39	68,03	44,97	81,93	11,01	3,43	39,74	28,78	34,86	25,71	4,76
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,00	0,01														1,00		
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn	DDD	10,79	0,05			0,91	0,46	0,56			3,33				0,31	4,78	0,44		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
					Thị trấn Đức Thọ	Xã Bùi La Nhân	Xã Lâm Trung Thủy	Xã Thanh Bình Thịnh	Xã Tùng Châu	Xã Quang Vinh	Xã An Dũng	Xã Hòa Lạc	Xã Tân Dân	Xã Trường Sơn	Xã Liên Minh	Xã Yên Hồ	Xã Tùng Ảnh	Xã Đức Đồng	Xã Đức Lạng	Xã Tân Hương
	hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên																			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,51	0,02	0,10		0,02	0,29	0,10	0,03		0,19		0,01		0,06	2,67	0,04		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	5,02	0,02	0,37	0,23	0,42	0,75	0,28	0,04	0,18	0,11	0,55	0,20	0,20	0,14	1,25	0,02	0,26	0,01
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,58	0,01	0,30	0,10	0,15	0,04	0,10	0,10	0,15	0,18	0,10	0,15	0,03	0,05	0,01	0,03	0,03	0,06
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,36	0,03	0,93	0,42	0,04	0,75	0,21		0,71	0,25	0,61	0,24			1,90	0,30		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	3,38	0,02	2,84		0,13								0,04		0,37			
2.9	Đất tôn giáo	TON	19,00	0,09	3,24	0,79	0,31	1,72		1,05		5,99	3,40	1,22	1,00		0,28			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	53,46	0,26	2,40	7,59	5,26	3,99	4,10	1,75	4,20	5,84	3,88	3,26	1,20	2,29	6,40	1,20	0,10	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	278,42	1,37	7,58	21,31	14,25	18,38	12,91	11,13	32,78	40,53	24,37	19,90	6,62	17,22	19,34	15,42	9,65	7,03
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.421,69	6,99	75,43	139,14	7,23	22,12	130,94	226,42	146,61	97,83	37,94	90,65	77,36	27,49	72,43	118,09	114,00	38,01
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	424,10	2,08	2,66	30,99	5,12	7,99	3,63	19,89	134,92	20,94	34,84	14,76	0,60	0,81	2,70	70,85	68,56	4,84
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	997,59	4,90	72,77	108,15	2,11	14,13	127,31	206,53	11,69	76,89	3,10	75,89	76,76	26,68	69,73	47,24	45,44	33,17
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,54	0,01	0,10			1,13					0,31							
3	Đất chưa sử dụng	CSD	475,41	2,34	16,68	23,05	18,09	26,34	35,79	10,75	33,99	63,72	81,64	13,91	5,75	31,88	23,98	20,52	54,28	15,04

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIỂU 02. KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 HUYỆN ĐỨC THỌ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính diện tích: ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Đức Thọ	Xã Bùi La Nhân	Xã Lâm Trung Thủy	Xã Thanh Bình Thịnh	Xã Tùng Châu	Xã Quang Vinh	Xã An Dũng	Xã Hòa Lạc	Xã Tân Dân	Xã Trường Sơn	Xã Liên Minh	Xã Yên Hồ	Xã Tùng Ảnh	Xã Đức Đồng	Xã Đức Lạng	Xã Tân Hương
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	2,70	0,25	0,30	0,27	0,01	0,20	0,04	0,05	0,41	0,25	0,20	0,20			0,50		0,02
-	Đất công trình giao thông	DGT	0,04						0,04										
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	2,40	0,25	0,25	0,25		0,20			0,30	0,25	0,20	0,20			0,50		
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,03			0,02	0,01												
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,23		0,05					0,05	0,11								0,02
2.9	Đất tôn giáo	TON	0,22		0,02							0,20							
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,40					0,20				0,20							

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

[illegible]

2.5	Đất an ninh	CAN																	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,52	0,08	0,25				0,05	0,46	0,11		0,12	0,25	0,04	0,16			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,34		0,14					0,16					0,04				
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,88	0,08	0,11					0,30	0,11		0,12			0,16			
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,25											0,25					
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,05						0,05										
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,28													0,28			
2.7.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,28													0,28			
2.8	Đất có mục đích công cộng	CCC	2,77	2,00								0,40		0,02			0,35		
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,57	1,00								0,20		0,02			0,35		
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,20	1,00								0,20							
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	8,50	1,20	1,29	1,00		0,59		1,00	1,00	1,30				0,12	1,00		
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	8,50	1,20	1,29	1,00		0,59		1,00	1,00	1,30				0,12	1,00		
2.12.2	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Đức Thọ	Xã Bùi La Nhân	Xã Lâm Trung Thủy	Xã Thanh Bình Thịnh	Xã Tùng Châu	Xã Quang Vinh	Xã An Dũng	Xã Hòa Lạc	Xã Tân Dân	Xã Trường Sơn	Xã Liên Minh	Xã Yên Hồ	Xã Tùng Ảnh	Xã Đức Đồng	Xã Đức Lạng	Xã Tân Hương
	nuôi tập trung quy mô lớn																		
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		9,46	2,20	0,86			3,02		0,32	0,34				0,08	2,64			
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này	MHT/PNC	5,83	2,20	0,43			1,51		0,16	0,17				0,04	1,32			
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	3,63		0,43			1,51		0,16	0,17				0,04	1,32			
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																	
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																	
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD																	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIỂU 05. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 HUYỆN ĐỨC THỌ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Công trình, dự án đưa vào kế hoạch	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KH2025	Ghi Chú
				Diện tích (ha)	LUA	RDD	RPH	RSX	Đất khác			
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch	455,71	88,65	367,06	134,89			35,45	196,72			
I.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	19,76	14,03	5,73	0,08				5,65			
I.1.1	Đất an ninh	2,47		2,47	0,08				2,39			
1	Đất an ninh trên địa bàn các xã: Lâm Trung Thủy (0,16); Quang Vĩnh (0,15); Thanh Bình Thịnh (0,15); Tân Dân (0,20); Hòa Lạc (0,11); Tùng Châu (0,18); Trường Sơn (0,12); Bùi La Nhân (0,11); An Dũng (0,3); Tùng Ảnh (0,16); Đức Lạng (0,2); Liên Minh (0,16); Đức Đồng (0,21); Tân Hương (0,1) và thị trấn Đức Thọ (0,08)	2,47		2,47	0,08				2,39	Các xã Lâm Trung Thủy, Quang Vĩnh, Thanh Bình Thịnh, Tân Dân, Hòa Lạc, Tùng Châu, Trường Sơn, Bùi La Nhân, An Dũng, Tùng Ảnh; Đức Lạng; Liên Minh; Đức Đồng; Tân Hương và thị trấn Đức Thọ		
I.1.2	Đất quốc phòng	17,29	14,03	3,26					3,26			
1	Đất quốc phòng trên địa bàn xã An Dũng	17,29	14,03	3,26					3,26	Xã An Dũng		
I.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, cộng đồng	5,00	4,00	1,00	1,00							
I.2.1	Đất công trình giao thông	5,00	4,00	1,00	1,00							
1	Trạm dừng nghỉ cao tốc, đường cao tốc Bắc Nam đoạn Diễn Châu-Bãi Vọt	5,00	4,00	1,00	1,00					Yên Hồ, Thanh Bình Thịnh	DT1	
I.3	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	149,75	25,35	124,40	62,01			6,86	55,53			
I.3.1	Đất công trình giao thông	2,60	1,00	1,60	0,63				0,97			
1	Đường từ Thị trấn đến khu lưu niệm Trần Phú, huyện Đức Thọ	1,30	1,00	0,30					0,30	Thị trấn Đức Thọ, Tùng Ảnh	DT2	
2	Bến xe huyện Đức Thọ	0,60		0,60	0,6					Thị trấn Đức Thọ	DT3	
3	Đường giao thông bắc qua sông Ngàn Phố	0,70		0,70	0,03				0,67	Xã Trường Sơn	DT4	

STT	Công trình, dự án đưa vào kế hoạch	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KH2025	Ghi Chú
				Diện tích (ha)	LUA	RDD	RPH	RSX	Đất khác			
I.3.2	Đất công trình thủy lợi	70,64	12,65	57,99	22,74				35,25			
1	Kè chống sạt lở bờ hữu sông Ngàn Sâu Đồng - Lạc (giai đoạn 2)	10,00	9,00	1,00					1,00	Xã Đức Đồng - xã Hòa Lạc	DT5	
2	Hệ thống tiêu úng các xã trọng điểm SXNN và các xã vùng thượng đức huyện Đức Thọ	60,64	3,65	56,99	22,74				34,25	Xã An Dũng, Lâm Trung Thủy, Tân Dân, Thị Trấn, Bùi La Nhân, Đức Đồng, Hòa Lạc	DT6	
I.3.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	2,13	0,83	1,30	0,70				0,60			
1	Mở rộng Trường Mầm Non Liên Minh	1,03	0,23	0,80	0,70				0,10	Xã Liên Minh	DT7	
2	Mở rộng trường Trung học cơ sở Hoàng Xuân Hãn	1,10	0,60	0,50					0,50	Xã Tùng Ảnh	DT8	
I.3.4	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	0,22		0,22	0,13				0,09			
1	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp 22kV, 35kV sau các TBA 110kV Linh Cẩm (E18.2), Đức Thọ (E18.4), Hương Sơn (E18.7) khu vực huyện Đức Thọ, huyện Hương Sơn theo phương án đa chia đa nối (MDMC) (Thuộc dự án: Trạm biến áp phân phối, tuyến đường dây trung áp, tuyến đường dây hạ áp)	0,10		0,10	0,05				0,05	Xã Thanh Bình Thịnh, An Dũng, Bùi La Nhân, Liên Minh	DT9	
2	Xây dựng mạch vòng 22kV giữa TBA 110kV Linh Cẩm (E18.2) và TBA 110kV Đức Thọ (E18.7), nâng cao độ tin cậy cung cấp điện khu vực Huyện Đức Thọ	0,01		0,01	0,01					Xã Tân Dân, Đức Đồng, Trường Sơn	DT10	
3	Xây dựng, cải tạo đường dây trung áp, hạ áp và trạm biến áp để chống quá tải, giảm tổn thất điện năng, giảm bán kính cấp điện khu vực huyện Đức Thọ, huyện Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh	0,03		0,03	0,02				0,01	Xã Hòa Lạc	DT11	
4	Cải tạo mạch vòng 35kV giữa ĐZ 373E18.2 với ĐZ 373E18.4	0,08		0,08	0,05				0,03	Xã Tùng Ảnh, TT Đức Thọ, Tân Dân, Bùi La Nhân, Yên Hồ, Lâm Trung Thủy, Thanh Bình Thịnh	DT12	
I.3.5	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	0,39		0,39	0,10				0,29			
1	Các Trạm Viễn Thông: Duc-Lam (0,08); Duc-Quang (0,05); Duc-Lac (0,05); Duc-Lac2 (0,05); Truong-Son3 (0,04); Bui-Xa (0,05); Duc-An5 (0,05); Tan-Huong2 (0,02)	0,39		0,39	0,10				0,29	Xã Lâm Trung Thủy, Quang Vinh, Hòa Lạc, Trường Sơn, Bùi La Nhân, An Dũng, Tân Hương	DT13; DT14; DT15; DT16; DT17; DT18; DT19; DT20	
I.3.6	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	1,50		1,50					1,50			
1	Nâng cấp, mở rộng khuôn viên khu lăng mộ của Cố Tổng Bí Thư Trần Phú	1,50		1,50					1,50	Xã Tùng Ảnh	DT21	

STT	Công trình, dự án đưa vào kế hoạch	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KH2025	Ghi Chú
				Diện tích (ha)	LUA	RDD	RPH	RSX	Đất khác			
I.3.7	Đất tôn giáo	7,64	1,50	6,14				5,86	0,28			
1	Mở rộng chùa Đá	0,28		0,28					0,28	Xã Tùng Anh	DT22	
2	Mở rộng chùa Am	7,36	1,50	5,86				5,86		Xã Hòa Lạc	DT23	
I.3.8	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	13,42	8,36	5,06	1,96			1,00	2,10			
1	Mở rộng nghĩa trang đồng cháng	0,50		0,50	0,40				0,10	Xã Bùi La Nhân	DT24	
2	Mở rộng nghĩa trang, nghĩa địa vùng Trại làng thôn Tân Mỹ	5,36	3,36	2,00					2,00	Xã Tân Dân	DT25	
3	Mở rộng nghĩa trang xứ Đồng Cặp	1,56		1,56	1,56					Xã Trường Sơn	DT26	
4	Mở rộng nghĩa trang Eo Gát	6,00	5,00	1,00				1,00		Xã Đức Đồng	DT27	
I.3.9	Đất xây dựng cơ sở xã hội	0,70		0,70					0,70			
1	Nhà tình thương	0,70		0,70					0,70	Xã Liên Minh	DT28	
I.3.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	2,50		2,50	1,60				0,90			
1	Khu vui chơi giải trí (Công viên Hồ Bàu Mối)	2,50		2,50	1,60				0,90	Thị trấn Đức Thọ	DT29	
I.3.11	Đất ở tại nông thôn	33,29	1,01	32,28	23,08				9,20			
1	Đất ở từ NVH cũ Long Thủy, Long Mã (0,06), Ngoại Xuân, Đông Dũng (0,1)	0,16		0,16					0,16	Xã An Dũng	DT30	
2	Đất ở tại Nhà Bái thôn Ngoại Xuân, Đại An (0,50), thôn Trung Nam, Đông Dũng (1,0)	1,50		1,50	1,00				0,50	Xã An Dũng	DT31	
3	Đất ở tại công xóm 6 thôn Cừu Yên (0,42), đồng Cò thôn bên đền (0,88), đồng mậu bảy thôn Sâm Văn Hội (0,35)	1,65		1,65	1,17				0,48	Xã Trường Sơn	DT32	
4	Đất ở xen dăm thôn Hoà Thái, Đông Đoài, Thị Hoà, Đông Xá (0,6), Đồng Trọt thôn Đồng Lạc (0,5), Đồng Nương, Thôn Thượng Lĩnh (0,5)	1,60		1,60	0,20				1,40	Xã Hòa Lạc	DT33	
5	Đất ở tại Ngụ Lâu thôn Hoa Đình (1,4), thôn Phú Quý, Khang Ninh (0,35), Cây Mưng (0,06), tuyến 1 QL8A thôn Phú Quý (0,06)	1,87		1,87	0,18				1,69	Xã Bùi La Nhân	DT34	
6	Đất ở từ đất nhà văn hoá thôn Phú Quý (0,02) nhà văn hóa thôn 3 cũ (0,12)	0,14		0,14					0,14	Xã Bùi La Nhân	DT35	
7	Đất ở Quán Tre tuyến 2	1,00		1,00	1,00					Xã Bùi La Nhân	DT36	
8	Đất ở Quán Tre (Dọc đường Hộ Đê)	9,38	1,01	8,37	8,37					Xã Bùi La Nhân	DT37	
9	Đất ở tại Vùng De - Vòng Trên (1,0), tuyến 1 và tuyến 2 Bắc đường HL 08 (1,0)	2,00		2,00	2,00					Xã Liên Minh	DT38	

STT	Công trình, dự án đưa vào kế hoạch	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KH2025	Ghi Chú
				Diện tích (ha)	LUA	RDD	RPH	RSX	Đất khác			
10	Đất ở tại đồng Thảng 10 (0,8), vùng Trọt Trù thôn Gia Thịnh (0,5), vùng Đồng Cửa Ngoài (1,0), vùng Mậu sáu (1,23)	3,53		3,53	3,53					Xã Thanh Bình Thịnh	DT39	
11	Đất ở tại xóm Vĩnh Hoà (0,1), xen dăm thôn Trung Thành (1,0)	1,10		1,10					1,10	Xã Quang Vĩnh	DT40	
12	Đất ở xen dăm thôn Châu Thịnh (0,67), thôn Thanh Kim (0,13)	0,80		0,80	0,08				0,72	Xã Tùng Châu	DT41	
13	Đất ở tại đồng Trưa Mạ, thôn Tường Vân (0,8), thôn Hoà Bình (0,7), Đồng Dăm Dài (0,53)	2,03		2,03	2,03					Xã Lâm Trung Thủy	DT42	
14	Đất ở Thôn Đồng Vĩnh	0,82		0,82	0,52				0,30	Xã Tân Dân	DT43	
15	Đất ở Cây Bông dây 2	1,50		1,50					1,50	Xã Đức Lạng	DT44	
16	Đất ở xen dăm thôn Trung Nam Hồng (0,04), khu vực ao Trung Hậu (0,05)	0,09		0,09					0,09	Xã Yên Hồ	DT45	
17	Đất ở trước làng Châu Nội (2,0), vùng Đồng Mua, Đồng Cháng (2,0), xen dăm thôn Yên Hội (0,12)	4,12		4,12	3,00				1,12	Xã Tùng Ảnh	DT46	
I.3.12	Đất ở tại đô thị	13,52		13,52	11,07				2,45			
1	Đất ở vùng đội hầm TDP 8	4,50		4,50	4,50					Thị trấn Đức Thọ	DT47	
2	Xây dựng khu dân cư OM-10, OM-11	9,02		9,02	6,57				2,45	Thị trấn Đức Thọ	DT116	
I.3.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,20		0,20					0,20			
1	Mở rộng UBND xã Liên Minh	0,20		0,20					0,20	Xã Liên Minh	DT48	
I.3.14	Đất công trình cấp nước, thoát nước	1,00		1,00					1,00			
1	dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt Đức Đồng và vùng phụ cận, huyện Đức Thọ (giai đoạn 1)	1,00		1,00					1,00	Xã Đức Đồng	DT117	
I.4	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất	281,20	45,27	235,93	71,80			28,59	135,54			
I.4.1	Đất trồng cây lâu năm	2,00		2,00	2,00							
1	Khu vực trồng cây ăn quả lâu năm	2,00		2,00	2,00					Xã Hòa Lạc	DT49	
I.4.2	Đất nông nghiệp khác	140,15		140,15	28,81				111,34			
1	Trang trại tổng hợp Trung Lễ (đất trồng cỏ CN tập trung)	9,29		9,29	7,45				1,84	Xã Lâm Trung Thủy	DT50	
2	Trang trại đa cây đa con đồng Giang, đồng Bàu thôn Vạn Phúc	6,00		6,00	6,00					Xã Trường Sơn	DT51	
3	Gia trại nuôi trồng Thủy sản, đa cây, đa con tại vùng Lại Nước, thôn Trung Nam Hồng	3,50		3,50	3,50					Xã Yên Hồ	DT52	
4	Đất Nông nghiệp khác Đồng Cốc	0,76		0,76	0,76					Xã Đức Đồng	DT53	
5	Trang trại chăn nuôi tổng hợp thôn Nội Trung	1,00		1,00					1,00	Xã An Dũng	DT54	

STT	Công trình, dự án đưa vào kế hoạch	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KH2025	Ghi Chú
				Diện tích (ha)	LUA	RDD	RPH	RSX	Đất khác			
6	Trang trại đa cây đa con NTTS kết hợp cây ăn quả Thôn Đồng Vĩnh	3,20		3,20	3,20					Xã Tân Dân	DT55	
7	Sản xuất nông nghiệp công nghệ cao Bãi Cát	25,00		25,00					25,00	Xã Quang Vinh	DT56	
8	Trang trại Dầm Lon - Cồn Mai	8,00		8,00	7,90				0,10	Xã Bùi La Nhân	DT57	
9	Sản xuất nông nghiệp công nghệ cao bãi Vi, bãi Nghèn	83,40		83,40					83,40	Xã Tùng Châu, Quang Vinh	DT58	
I.4.3	Đất cụm công nghiệp	69,56	41,47	28,09	26,15				1,94			
1	Cụm công nghiệp Thái Yên (mở rộng giai đoạn2)	1,28		1,28	1,28					Xã Thanh Bình Thịnh	DT59	
2	Cụm công nghiệp huyện Đức Thọ	68,28	41,47	26,81	24,87				1,94	Xã Tùng Ảnh, Xã Tân Dân	DT60	
I.4.4	Đất thương mại, dịch vụ	5,70		5,70	0,15				5,55			
1	Đất dịch vụ ăn uống, kinh doanh tổng hợp	0,30		0,30	0,30					Xã Lâm Trung Thủy	DT61	
2	Thương mại dịch vụ (Khu Thương mại dịch vụ, sản xuất và gia công đồ gỗ)	1,30		1,30					1,30	Xã Yên Hồ	DT66	
3	Đất thương mại dịch vụ, bãi tập kết VLXD	3,00		3,00					3,00	Xã Bùi La Nhân	DT67	
4	Đất TMDV (Hợp tác xã Văn Lâm, HTX Thượng Ích)	0,25		0,25					0,25	Xã Lâm Trung Thủy	DT70	
5	Đất thương mại dịch vụ	0,15		0,15	0,15					Thị trấn Đức Thọ	DT71	
6	Bãi tập kết VLXD vùng chợ Đồn	1,00		1,00					1,00	Xã Tùng Ảnh	DT72	
I.4.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	28,59		28,59				28,59				
1	Đất san lấp đồi Khe Buông	6,64		6,64				6,64		Xã Đức Lạng	DT73	
2	Mỏ ĐSL Tân Hương 2	6,95		6,95				6,95		Xã Tân Hương	DT74	
3	Mỏ ĐSL đồi Ông Voi Tân Tiến	15,00		15,00				15,00		Xã An Dũng	DT75	
I.4.6	Đất công trình giao thông	0,38	0,30	0,08					0,08			
1	Cầu Đò Hào - huyện Đức Thọ	0,38	0,30	0,08					0,08	Yên Hồ, Quang Vinh	DT76	
I.4.7	Đất công trình thủy lợi	12,00	2,40	9,60	3,00				6,60			
1	Kè chống sạt lở bờ tả sông La đoạn qua các xã Trường Sơn - Liên Minh -Tùng Châu	12,00	2,40	9,60	3,00				6,60	Xã Trường Sơn, Liên Minh , Tùng Châu	DT77	
I.4.8	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,30		0,30					0,30			
1	Trạm Y tế	0,30		0,30					0,30	Xã Hòa Lạc	DT78	
I.4.9	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	2,31	1,00	1,31	0,74				0,57			
1	Mở rộng trường tiểu học Đức Yên (lấy trên đất UBND xã Đức Yên cũ)	0,32		0,32					0,32	Thị trấn Đức Thọ	DT79	
2	Mở rộng trường mầm non	0,42		0,42	0,17				0,25	Xã Hòa Lạc	DT80	
3	Mở rộng trường tiểu học Thị trấn	1,57	1,00	0,57	0,57					Thị trấn Đức Thọ	DT81	
I.4.10	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	0,20		0,20	0,20							
1	Đường điện 220KV (110kV)	0,20		0,20	0,20					Xã Thanh Bình Thịnh	DT82	

STT	Công trình, dự án đưa vào kế hoạch	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KH2025	Ghi Chú
				Diện tích (ha)	LUA	RDD	RPH	RSX	Đất khác			
I.4.11	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	0,03		0,03					0,03			
1	Đất Bưu điện văn hóa xã	0,03		0,03					0,03	Xã Hòa Lạc	DT83	
I.4.12	Đất tôn giáo	1,34		1,34					1,34			
1	Mở rộng chùa Thượng, chùa Văn Hội	1,10		1,10					1,10	Xã Trường Sơn	DT84	
2	Mở rộng chùa Bạch Lộc	0,20		0,20					0,20	Xã Tân Dân	DT85	
3	Mở rộng, chỉnh trang khuôn viên nhà thờ giáo họ Yên Đông, giáo xứ Nghĩa Yên	0,04		0,04					0,04	Xã Bùi La Nhân	DT86	
I.4.13	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	1,80		1,80	0,60				1,20			
1	Mở rộng nghĩa trang Cù La	0,50		0,50					0,50	Xã Hòa Lạc	DT87	
2	Mở rộng nghĩa trang (đại châu)	1,30		1,30	0,60				0,70	Xã Tùng Châu	DT88	
I.4.14	Đất xây dựng cơ sở xã hội	0,89		0,89	0,80				0,09			
1	Nhà nuôi dưỡng người khuyết tật, trẻ mồ côi, không nơi nương tựa	0,89		0,89	0,80				0,09	Thị trấn Đức Thọ	DT89	
I.4.15	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,62		0,62					0,62			
1	Mở rộng nhà văn hoá thôn Yên Mỹ	0,03		0,03					0,03	Xã Liên Minh	DT90	
2	Nhà văn Hóa thôn Yên Cường	0,37		0,37					0,37	Xã Hòa Lạc	DT91	
3	Nhà văn hoá tổ dân phố 6	0,22		0,22					0,22	Thị trấn Đức Thọ	DT92	
I.4.16	Đất ở tại nông thôn	11,58		11,58	6,10				5,48			
1	Đầu giá đất ở vùng Đá Đứng, TĐC (Dôi dư) thôn Vĩnh Đại	2,10		2,10	1,30				0,80	Xã Quang Vinh	DT93	
2	Đầu giá đất ở Đồng Xư thôn Đại An	0,50		0,50	0,14				0,36	Xã An Dũng	DT94	
3	Đầu giá đất ở đầu giá thôn Châu Thịnh	1,00		1,00	0,08				0,92	Xã Tùng Châu	DT95	
4	Đầu giá đất ở tại Trường Mầm non khu B cũ	0,17		0,17					0,17	Xã Hòa Lạc	DT96	
5	Khu TĐC mở rộng làng mộ Tổng bí thư Trần Phú	2,80		2,80	1,60				1,20	Xã Tùng Ảnh	DT97	
6	Đầu giá đất ở khu dân cư Mụ Sại	0,66		0,66	0,13				0,53	Xã Trường Sơn	DT98	
7	Đầu giá đất ở Đồi diện đất A Trần Đình Phong Thôn Yên Phú	0,50		0,50	0,50					Xã Liên Minh	DT99	
8	Đầu giá đất ở thôn Thịnh Cường	1,15		1,15	1,15					Xã Tân Dân	DT100	
9	Đầu giá đất ở Vùng Biền Đông, Đồng Trám thôn Trung Văn Minh, Thôn Tiến Thọ	2,70		2,70	1,20				1,50	Xã Yên Hồ	DT101	
I.4.17	Đất ở tại đô thị	3,15		3,15	3,15							
1	Đầu giá đất ở Đất ở còn lại phía trên của lô OM-09 Nhà Lay Trên	2,75		2,75	2,75					Thị trấn Đức Thọ	DT102	
2	Đầu giá đất ở (Phân khu xây dựng mở rộng thị trấn Đức Thọ: Đất ở đô thị (OM-09))	0,40		0,40	0,40					Thị trấn Đức Thọ	DT103	

[illegible]

STT	Công trình, dự án đưa vào kế hoạch	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)						Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ KH2025	Ghi Chú
				Diện tích (ha)	LUA	RDD	RPH	RSX	Đất khác			
III.1	Đất ở tại nông thôn	1,00										
1	Đầu giá đất ở tại đồng Trộc, đồng Râm	1,00		1,00					1,00	Xã Tân Dân	DT112	
IV	Trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai phân bổ chỉ tiêu trong năm kế hoạch	8,00		8,00					8,00			
	Chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm cùng thửa hoặc liền kề đất ở sang đất ở tại đô thị	0,50		0,50					0,50	Thị trấn Đức Thọ		
	Chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm cùng thửa hoặc liền kề đất ở sang đất ở tại nông thôn	7,50		7,50					7,50	Các xã		
	Tổng: 107 CT,ĐA	468,14	88,65	376,49	139,02			35,45	202,02	107		

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH